

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Ông Subhash Kesavan Nair	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2025
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Thị Thu Hường
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.308.744.063.045	1.365.218.265.862
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.445.155.653	21.438.111.942
1.	Tiền	111		6.445.155.653	11.438.111.942
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	238.795.000.000	232.795.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		104.795.000.000	104.795.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.000.000.000	128.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.097.144.136	694.962.575.852
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	295.840.674.876	279.746.076.822
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	44.724.455.821	52.998.467.586
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	353.701.125.554	393.148.290.406
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(32.169.112.115)	(30.930.258.962)
IV.	Hàng tồn kho	140		343.261.452.059	360.375.960.862
1.	Hàng tồn kho	141	10	352.672.580.238	368.003.685.375
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.411.128.179)	(7.627.724.513)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		58.145.311.197	55.646.617.206
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.622.629.773	3.441.689.002
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.753.014.573	48.238.149.573
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.769.666.851	3.966.778.631
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.089.133.333.216	1.061.440.615.393
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.078.300.000	3.978.300.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	4.078.300.000	3.978.300.000
II.	Tài sản cố định	220		800.505.524.645	802.317.789.632
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	604.032.041.934	603.117.453.411
	- Nguyên giá	222		1.183.445.396.363	1.171.558.869.511
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(579.413.354.429)	(568.441.416.100)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	174.293.423.809	177.029.622.222
	- Nguyên giá	225		188.308.100.558	188.308.100.558
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.014.676.749)	(11.278.478.336)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	22.180.058.902	22.170.713.999
	- Nguyên giá	228		25.551.332.769	25.274.207.769
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.371.273.867)	(3.103.493.770)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	262.345.938.711	231.850.294.250
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		262.345.938.711	231.850.294.250
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		22.203.569.860	23.294.231.511
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18.779.400.296	18.794.303.453
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.424.169.564	4.499.928.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.397.877.396.261	2.426.658.881.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		878.270.433.104	905.374.679.976
I.	Nợ ngắn hạn	310		655.210.059.159	672.073.493.454
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	80.886.058.460	67.529.630.167
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.126.925.437	1.595.130.443
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.042.187.909	10.536.897.291
4.	Phải trả người lao động	314		13.940.740.410	15.396.031.842
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.279.394.703	20.693.376.501
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.800.712.795	2.006.068.386
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	540.125.686.815	551.233.509.194
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.008.352.630	3.082.849.630
II.	Nợ dài hạn	330		223.060.373.945	233.301.186.522
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	214.465.440.413	227.201.392.490
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.594.933.532	6.099.794.032
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.519.606.963.157	1.521.284.201.279
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	1.519.606.963.157	1.521.284.201.279
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	730.410.300.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		549.078.728.750	550.904.306.924
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		550.904.306.924	531.387.809.097
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.825.578.174)	19.516.497.827
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.738.903.814	19.590.563.762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.397.877.396.261	2.426.658.881.255



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 04 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đang
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang
Người lập biểu

38
Y
N
I
A
N
C
L
O

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	333.431.995.925	347.490.993.919	333.431.995.925	347.490.993.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9.310.507.747	7.474.264.182	9.310.507.747	7.474.264.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	324.121.488.178	340.016.729.737	324.121.488.178	340.016.729.737
4. Giá vốn hàng bán	11	25	285.342.630.600	259.739.521.343	285.342.630.600	259.739.521.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		38.778.857.578	80.277.208.394	38.778.857.578	80.277.208.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.164.698.567	7.491.904.641	7.164.698.567	7.491.904.641
7. Chi phí tài chính	22	28	13.042.025.892	10.170.616.467	13.042.025.892	10.170.616.467
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13.036.967.661	10.129.109.245	13.036.967.661	10.129.109.245
8. Chi phí bán hàng	25	29	15.217.058.332	20.484.353.985	15.217.058.332	20.484.353.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.427.897.723	16.432.492.335	15.427.897.723	16.432.492.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		2.256.574.198	40.681.650.248	2.256.574.198	40.681.650.248
11. Thu nhập khác	31	30	(26.844.971)	2.484.493.445	(26.844.971)	2.484.493.445
12. Chi phí khác	32	31	33.153.334	8.990.836.552	33.153.334	8.990.836.552
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(59.998.305)	(6.506.343.107)	(59.998.305)	(6.506.343.107)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.196.575.893	34.175.307.141	2.196.575.893	34.175.307.141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	302.916.021	9.407.142.663	302.916.021	9.407.142.663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.570.897.994	(388.629.666)	3.570.897.994	(388.629.666)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1.677.238.122)	25.156.794.144	(1.677.238.122)	25.156.794.144
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.825.578.174)	25.012.706.748	(1.825.578.174)	25.012.706.748
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		148.340.052	144.087.396	148.340.052	144.087.396
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(25)	342	(25)	342



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 04 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đăng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đăng

Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.196.575.893	34.175.307.141
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	13.975.916.839	12.142.864.297
- Các khoản dự phòng	3	3.891.953.932	1.111.576.263
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(2.389.976)	41.507.222
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.644.926.030)	(1.262.221.817)
- Chi phí lãi vay	6	13.036.967.661	10.129.109.245
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	31.454.098.319	56.338.142.351
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	18.493.746.770	(99.951.012.833)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.331.105.137	7.732.090.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.964.949.868	25.170.614.704
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(111.116.164)	(5.576.010.153)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(9.898.679.180)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.553.763.762)	(10.099.704.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.122.689.359)	(13.107.826.624)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.497.000)	(2.619.607.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.483.154.629	(42.113.313.830)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.899.020.638)	(5.935.487.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.345.945.205)	(48.345.945.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.345.945.205	41.345.945.205
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.264.294.200	1.763.382.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.634.726.438)	(11.172.105.036)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	261.555.032.542	258.132.605.757
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(279.305.036.088)	(233.493.446.004)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.093.770.910)	(7.737.678.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.843.774.456)	16.901.481.536
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.995.346.265)	(36.383.937.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.438.111.942	51.068.879.639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.389.976	892.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.445.155.653	14.685.834.444



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đang
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang
Người lập biểu

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 28 ngày 17/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2026 là: 891 người (tại ngày 01/01/2026 là 885 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51,00%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản F.I.T; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Today Cosmetics;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

02
G T
H
H
PH
LO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

35
Y
N
AM
IG
LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

02
ÔN
Ô
Đ
C
T
V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	28.961.959	25.845.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.416.193.694	11.412.266.615
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	6.445.155.653	21.438.111.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	104.795.000.000	-	104.795.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	27.025.000.000	-	27.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34.770.000.000	-	34.770.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-

(i) Tại ngày 31/03/2026, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31/03/2026, Nhóm Công ty nắm giữ 2.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,12% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 31/03/2026, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 31/03/2026, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 31/03/2026, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	134.000.000.000	134.000.000.000	128.000.000.000	128.000.000.000
Ngắn hạn	134.000.000.000	134.000.000.000	128.000.000.000	128.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	134.000.000.000	134.000.000.000	128.000.000.000	128.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 4,4% đến 7,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	295.840.674.876	279.746.076.822
Phải thu các khách hàng	295.840.674.876	279.746.076.822
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mạnh Toàn	11.574.008.159	2.961.404.072
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Quân Anh	5.010.711.964	1.415.381.545
Công ty cổ phần Dược phẩm Sano Việt Nam	5.301.993.690	8.908.213.597
Công ty Cổ phần Đầu tư VVV	10.490.983.173	5.870.602.051
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	27.988.130.095	2.228.709.000
Phải thu khách hàng khác	235.474.847.795	258.361.766.557
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(20.101.502.088)	(18.862.648.935)
	295.840.674.876	279.746.076.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	44.724.455.821	52.998.467.586
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	44.724.455.821	52.998.467.586
Trenwell Services LLC	12.066.253.779	12.066.253.779
Inotek Technologies Private Limited	4.499.467.241	3.907.360.961
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	16.157.668.352
Các đối tượng khác	28.158.734.801	20.867.184.494

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	353.701.125.554	(5.095.308.636)	393.148.290.406	(5.095.308.636)
- Lãi dự thu	2.838.049.834	-	3.555.418.004	-
- Ký quỹ, ký cược	130.802.596	-	130.802.596	-
- Tạm ứng	3.084.797.038	-	2.771.675.133	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác	30.181.616.786	(5.095.308.636)	30.596.758.933	(5.095.308.636)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (i)	304.250.000.000	-	347.850.000.000	-
+ Công ty CP đầu tư Tây Đô Cửu Long	260.800.000.000	-	303.400.000.000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	43.450.000.000	-	44.450.000.000	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	13.210.259.300	-	8.238.035.740	-
+ Công ty CP đầu tư Tây Đô Cửu Long	5.463.304.109	-	1.142.788.767	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	7.746.955.191	-	7.095.246.973	-
(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng. Nhóm Công ty được hưởng lợi từ 7,1%/năm.				
b) Dài hạn	4.078.300.000	-	3.978.300.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.078.300.000	-	3.978.300.000	-
Cộng	357.779.425.554	(5.095.308.636)	397.126.590.406	(5.095.308.636)

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	44.113.270.420	17.601.855.868	38.677.367.344	13.404.805.945
Khách hàng khác	44.113.270.420	17.601.855.868	38.677.367.344	13.404.805.945
2/ Phải thu khác	5.095.308.636	-	5.095.308.636	-
Phải thu khác	5.095.308.636	-	5.095.308.636	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Cộng	49.770.967.983	17.601.855.868	44.335.064.907	13.404.805.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	35.203.324.991	-	28.244.242.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.581.600.892	(1.923.996.221)	188.414.407.362	(1.729.725.641)
Công cụ, dụng cụ	10.855.613.740	-	11.262.315.250	-
Thành phẩm	114.454.041.279	(6.147.275.234)	104.840.054.912	(4.585.648.938)
Hàng hóa	25.675.657.978	(1.339.856.724)	35.026.175.554	(1.312.349.934)
Hàng gửi bán	902.341.358	-	216.489.434	-
Cộng	352.672.580.238	(9.411.128.179)	368.003.685.375	(7.627.724.513)

T.C.P.

M.S.D.N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	403.730.051.133	716.917.949.131	46.411.625.995	4.499.243.252	-	1.171.558.869.511
- Mua trong kỳ	-	906.400.000	-	-	-	906.400.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	699.750.000	-	-	-	699.750.000
Tại ngày 31/03/2026	414.010.427.985	718.524.099.131	46.411.625.995	4.499.243.252	-	1.183.445.396.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	85.287.417.250	452.126.078.570	28.402.058.028	2.625.862.252	-	568.441.416.100
- Khấu hao trong kỳ	3.864.056.957	6.316.589.137	730.587.598	60.704.637	-	10.971.938.329
Tại ngày 31/03/2026	89.151.474.207	458.442.667.707	29.132.645.626	2.686.566.889	-	579.413.354.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	318.442.633.883	264.791.870.561	18.009.567.967	1.873.381.000	-	603.117.453.411
Tại ngày 31/03/2026	324.858.953.778	260.081.431.424	17.278.980.369	1.812.676.363	-	604.032.041.934

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 431.748.296.252 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2026 là: 438.215.351.124 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 với giá trị là 241.196.458.629 VND (tại ngày 01/01/2026 là 237.697.237.783 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	19.636.907.129	-	-	4.648.620.640	988.680.000	25.274.207.769
- Mua trong kỳ	-	-	-	277.125.000	-	277.125.000
Tại ngày 31/03/2026	19.636.907.129	-	-	4.925.745.640	988.680.000	25.551.332.769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	522.348.437	-	-	2.106.029.123	475.116.210	3.103.493.770
- Khấu hao trong kỳ	145.757.676	-	-	109.663.921	12.358.500	267.780.097
Tại ngày 31/03/2026	668.106.113	-	-	2.215.693.044	487.474.710	3.371.273.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	19.114.558.692	-	-	2.542.591.517	513.563.790	22.170.713.999
Tại ngày 31/03/2026	18.968.801.016	-	-	2.710.052.596	501.205.290	22.180.058.902

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2026 là 569.916.700 VND).

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.802.222.606 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2026 là: 19.114.558.692 VND).

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	188.308.100.558	188.308.100.558
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Điều chỉnh giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	188.308.100.558	188.308.100.558
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	11.278.478.336	11.278.478.336
- Khấu hao trong kỳ	2.736.198.413	2.736.198.413
- Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ	14.014.676.749	14.014.676.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-
Tại ngày đầu kỳ	177.029.622.222	177.029.622.222
Tại ngày cuối kỳ	174.293.423.809	174.293.423.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	262.345.938.711	-	231.850.294.250	-
- Dự án nhà máy Capsule	222.920.000	-	222.920.000	-
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	37.137.693.219	-	20.582.974.874	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	220.188.071.759	-	199.160.600.827	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- Các khoản khác	6.308.733	-	7.092.853.549	-
Cộng	262.345.938.711	-	231.850.294.250	-

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 373,9 tỷ VND (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4, ngày 04 tháng 01 năm 2024).

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 lên: 1.396 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.622.629.773	3.441.689.002
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.672.526.044	1.567.233.334
Chi phí thuê kho, khác	1.950.103.729	1.874.455.668
b) Dài hạn	18.779.400.296	18.794.303.453
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.284.438.094	12.438.278.182
Các khoản khác	6.494.962.202	6.356.025.271

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	11.417.190.389	11.417.190.389	11.476.614.490	11.476.614.490
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	11.417.190.389	11.417.190.389	8.191.734.836	8.191.734.836
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	3.281.595.478	3.281.595.478
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	3.284.176	3.284.176
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	69.468.868.071	69.468.868.071	56.053.015.677	56.053.015.677
PHARMASCIENCE INC	10.692.593.602	10.692.593.602	5.982.700.838	5.982.700.838
Công ty TNHH Larissa Pharma	16.966.132.365	16.966.132.365	6.671.818.125	6.671.818.125
Công ty Cổ phần Đầu tư và TM Phố Hiến Việt Nam	4.375.922.254	4.375.922.254	3.289.479.687	3.289.479.687
Phải trả khác	23.393.389.899	23.393.389.899	40.109.017.027	40.109.017.027
Cộng	80.886.058.460	80.886.058.460	67.529.630.167	67.529.630.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của đối tượng khác	3.126.925.437	3.126.925.437	1.595.130.443	1.595.130.443
- Đối tượng khác	3.126.925.437	3.126.925.437	1.595.130.443	1.595.130.443
Cộng	3.126.925.437	3.126.925.437	1.595.130.443	1.595.130.443

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/03/2026	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	2.995.258.220	3.071.196.644	2.396.377.787	2.320.439.363
Thuế xuất, nhập khẩu	1.530.808.424	409.230.988	281.161.625	1.402.739.061
Thuế thu nhập cá nhân	26.105.207	1.500.000	1.500.000	26.105.207
Các loại thuế khác	217.495.000	-	-	217.495.000
Cộng	4.769.666.851	3.481.927.632	2.679.039.412	3.966.778.631

b. Phải nộp

	31/03/2026	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	-	736.512.602	746.204	735.766.398
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.008.897.244	2.008.897.244	-
- Thuế TNDN	302.916.022	9.594.173.251	302.916.022	9.594.173.251
- Tiền thuê đất	341.201.802	-	341.201.802	-
- Thuế thu nhập cá nhân	398.070.085	651.152.124	842.264.567	206.957.642
- Thuế, phí khác	-	73.249.403	73.249.403	-
Cộng	1.042.187.909	13.063.984.624	3.569.275.242	10.536.897.291

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	689.658.164	633.649.553
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.594.424.626	12.688.670.513
Chi phí khác	1.995.311.913	7.371.056.435
Cộng	9.279.394.703	20.693.376.501

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	3.800.712.795	2.006.068.386
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.359.067.386	638.917.476
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải trả khác	1.185.102.893	1.110.608.394
Cộng	3.800.712.795	2.006.068.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	540.125.686.815	540.125.686.815	279.741.851.932	274.290.984.619	551.233.509.194	551.233.509.194
- Vay Ngân hàng	455.796.790.689	455.796.790.689	255.331.675.021	253.014.032.542	463.771.388.234	463.771.388.234
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	77.004.386.426	77.004.386.426	57.261.315.313	58.993.490.967	75.272.210.772	75.272.210.772
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	190.691.116.367	190.691.116.367	91.527.200.006	112.736.386.537	169.481.929.836	169.481.929.836
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	90.101.486.974	90.101.486.974	55.505.167.028	52.518.489.269	93.088.164.733	93.088.164.733
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh (iv)	16.513.385.438	16.513.385.438	8.607.421.209	-	25.120.806.647	25.120.806.647
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (v)	81.486.415.484	81.486.415.484	42.430.571.465	28.765.665.769	100.808.276.246	100.808.276.246
- Vay dài hạn đến hạn trả	84.328.896.126	84.328.896.126	24.410.176.911	21.276.952.077	87.462.120.960	87.462.120.960
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	24.764.825.167	24.764.825.167	5.500.000.000	8.264.825.167	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	24.375.083.640	24.375.083.640	6.093.770.910	6.093.770.910	24.375.083.640	24.375.083.640
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	24.640.163.319	24.640.163.319	10.606.250.001	3.000.000.000	32.246.413.320	32.246.413.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long	10.548.824.000	10.548.824.000	2.210.156.000	3.918.356.000	8.840.624.000	8.840.624.000
b) Vay dài hạn	214.465.440.413	214.465.440.413	21.276.952.077	8.541.000.000	227.201.392.490	227.201.392.490
- Vay ngân hàng	214.465.440.413	214.465.440.413	21.276.952.077	8.541.000.000	227.201.392.490	227.201.392.490
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	-	-	8.264.825.167	-	8.264.825.167	8.264.825.167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (viii)	124.835.010.284	124.835.010.284	3.000.000.000	-	127.835.010.284	127.835.010.284
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (viii)	67.326.542.978	67.326.542.978	6.093.770.910	-	73.420.313.888	73.420.313.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (ix)	22.303.887.151	22.303.887.151	3.918.356.000	8.541.000.000	17.681.243.151	17.681.243.151
Cộng	754.591.127.228	754.591.127.228	301.018.804.009	282.831.984.619	778.434.901.684	778.434.901.684



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5.5%-7.7%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 300 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5.4%-7.6%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 65 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 7.74%-8.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5.35%-5.85%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, hợp đồng cầm cố tiền gửi.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 300 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 08/09/2025 đến hết ngày 01/08/2026. Lãi suất từ 5.0%-7.6%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320- BENOVAS NGAN HAN ngày 30 tháng 06 năm 2025; được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp quyền tài sản khoản phải thu; hạn mức là 30.000.000.000 VND, lãi suất từ 7.1%- 8.0%/năm.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2023/HĐCVDADADT/NHCT320-BENOVAS ngày 27 tháng 12 năm 2023, hạn mức cho vay là 261 tỷ đồng, nguồn vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas, với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là nhà máy Vikimco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(viii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9.2%-12.5%/năm.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2026/742762/HĐTD ngày 12 tháng 03 năm 2026 với mục đích vay đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp văn phòng Công ty Cổ phần Dược Cửu Long"; hạn mức là 8.541.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 15/2026/742762/HĐBĐ ngày 12 tháng 03 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2025)	730.410.300.000	220.358.863.743	20.166.850	533.387.809.097	19.015.859.192	1.503.192.998.882
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.516.497.827	574.704.570	20.091.202.397
Trích lập quỹ	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	730.410.300.000	220.358.863.743	20.166.850	550.904.306.924	19.590.563.762	1.521.284.201.279
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(1.825.578.174)	148.340.052	(1.677.238.122)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730.410.300.000	220.358.863.743	20.166.850	549.078.728.750	19.738.903.814	1.519.606.963.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/03/2026, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000
Cộng	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000

b) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4.811,09	12.605,19

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	148.187.542.536	205.644.739.374
- Doanh thu bán hàng hóa	185.244.453.389	132.926.747.705
- Doanh thu dịch vụ	-	8.919.506.840
	333.431.995.925	347.490.993.919
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	8.463.300.406	5.858.226.661
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	847.207.341	1.616.037.521
	9.310.507.747	7.474.264.182
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.121.488.178	340.016.729.737

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	182.840.773.333	125.067.795.908
- Giá vốn của thành phẩm	100.718.453.601	128.519.124.533
- Giá vốn khác	-	6.009.145.950
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.783.403.666	143.454.952
Cộng	285.342.630.600	259.739.521.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.310.094.171	157.491.079.745
Chi phí nhân công	30.345.213.962	28.557.483.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.975.916.839	12.142.864.297
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.238.853.153	968.085.311
Chi phí khác bằng tiền	27.313.928.207	31.387.540.966
Cộng	197.184.006.332	230.547.053.668

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.644.926.030	1.262.221.817
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.467.606	2.921.046
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	5.471.304.931	6.226.761.778
Cộng	7.164.698.567	7.491.904.641

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.036.967.661	10.129.109.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.058.231	41.507.222
Cộng	13.042.025.892	10.170.616.467

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.689.625.736	9.547.637.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.238.532	146.489.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	560.954.340	699.861.627
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	7.564.685.167	9.787.514.752
Chi phí bằng tiền khác	391.554.557	302.850.703
Cộng	15.217.058.332	20.484.353.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	7.675.144.096	7.385.868.164
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	367.078.536	530.809.493
Chi phí khấu hao TSCĐ	924.187.092	663.892.548
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.238.853.153	968.085.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.003.234.049	5.819.190.321
Chi phí bằng tiền khác	219.400.797	1.064.646.498
Cộng	15.427.897.723	16.432.492.335

30. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	(26.844.971)	2.484.493.445
Cộng	(26.844.971)	2.484.493.445

31. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	33.153.334	8.990.836.552
Cộng	33.153.334	8.990.836.552

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	302.916.021	9.407.142.663

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.825.578.174)	25.012.706.748
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.825.578.174)	25.012.706.748
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73.041.030	73.041.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	342
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	780.063.763	48.428.714
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	159.000.000	84.000.000

Chi tiết thu nhập 3 tháng năm 2026 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 3 tháng/2026	Thu nhập/Thù lao 3 tháng/2025
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	15.000.000
2	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	-	-
3	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
4	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
5	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
6	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
7	Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Trưởng BKS		9.000.000
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS		6.000.000
10	Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS	15.000.000	
11	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	9.000.000	
12	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	9.000.000	6.000.000
13	Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc		21.417.834
14	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám Đốc	225.101.611	
15	Ông Subhash Kesavan Nair	Phó Tổng giám đốc	527.130.152	-
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	27.832.000	27.010.880
	Tổng		939.063.763	132.428.714

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng, tiền điện		3.103.480.069	3.061.253.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		7.790.528	9.059.085
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		3.000.000.000	-
Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		45.600.000.000	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		4.320.515.342	666.394.519
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Mua hàng		11.259.942.730	17.839.013.679

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		11.417.190.389	8.191.734.836
Phải trả khác		-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		7.746.955.191	7.095.246.973
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		43.450.000.000	44.450.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu khác		15.264.982.943	15.264.982.943
Phải trả người bán		2.245.004.102	3.281.595.478
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan đến công ty mẹ		
Phải trả người bán		-	3.284.176
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long	Công ty liên kết		
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		5.463.304.109	1.142.788.767
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		260.800.000.000	303.400.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		
Phải trả người bán		-	24.500.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Thị Thu Hường

Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

[Signature]

Bùi Thị Mỹ Đăng

Kế toán trưởng

[Signature]

Bùi Thị Mỹ Đăng

Người lập biểu